

BỘ LAO ĐỘNG -
THƯƠNG BINH VÀ XÃ
HỘI
Số: 18/2007/TT-
BLĐTBXH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 10 tháng 9 năm 2007

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước

Thực hiện Nghị định số 110/2007/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về chính sách đối với người lao động dôi dư do sắp xếp lại công ty nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 110/2007/NĐ-CP), sau khi có ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan và Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn như sau:

I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh là công ty nhà nước (bao gồm cả công ty thuộc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội); nông, lâm trường quốc doanh thực hiện sắp xếp lại theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Công ty nhà nước thực hiện chuyển đổi sở hữu, gồm:

- Công ty nhà nước độc lập; công ty mẹ của tập đoàn kinh tế (sau đây gọi tắt là tập đoàn), tổng công ty nhà nước (kể cả ngân hàng thương mại nhà nước); công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập; đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập, tập đoàn, tổng công ty nhà nước, công ty mẹ, công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty nhà nước thực hiện cổ phần hoá;

(Tổng công ty do Nhà nước quyết định đầu tư và thành lập, tổng công ty thuộc tập đoàn sau đây gọi là tổng công ty)

- Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn thực hiện giao cho tập thể người lao động;

- Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn; đơn vị hạch toán phụ thuộc tổng công ty; bộ phận hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập của tổng công ty; bộ phận hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước độc lập thực hiện bán;

b) Công ty nhà nước độc lập; công ty mẹ của tập đoàn; công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - công ty con; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn; đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc tổng công ty nhà nước (được Thủ tướng Chính phủ cho phép) chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

c) Công ty nhà nước độc lập; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tập đoàn thực hiện phá sản, giải thể;

d) Nông trường quốc doanh độc lập, nông trường quốc doanh thuộc công ty nhà nước thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định số 170/2004/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ

về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh;

đ) Lâm trường quốc doanh độc lập, lâm trường quốc doanh thuộc công ty nhà nước thực hiện sắp xếp lại theo Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh;

(Công ty nhà nước độc lập; đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty nhà nước; công ty thành viên hạch toán độc lập, đơn vị hạch toán phụ thuộc của công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc tổng công ty; tổng công ty, công ty hạch toán độc lập thuộc tập đoàn sau đây gọi chung là công ty; Nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh sau đây gọi chung là đơn vị).

2. Các nông trường, lâm trường thuộc công ty nhà nước quy định tại điểm d, điểm đ khoản 1 mục I Thông tư này khi tiến hành sắp xếp thì lập phương án riêng nằm trong phương án sắp xếp lại của công ty nhà nước.

3. Thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thực hiện hình thức sắp xếp, chuyển đổi (cổ phần hoá, giao, bán, giải thể, phá sản, chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn...)

Thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị nói trên phải thực hiện trong thời hạn từ ngày 01 tháng 8 năm 2007 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2010.

4. Thời điểm chốt danh sách người lao động để giải quyết lao động dôi dư tại các công ty, đơn vị nêu tại khoản 1 mục I Thông tư này được quy định cụ thể như sau:

a) Đối với công ty, đơn vị thực hiện cổ phần hoá thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp;

b) Đối với công ty, đơn vị thực hiện giao cho tập thể người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao công ty, đơn vị cho tập thể người lao động;

c) Đối với công ty, đơn vị thực hiện bán mà bên mua kế thừa nghĩa vụ đối với người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm ghi trong hợp đồng mua bán công ty, đơn vị;

d) Đối với công ty, đơn vị thực hiện bán mà bên mua không kế thừa nghĩa vụ đối với người lao động thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm có quyết định phê duyệt phương án bán doanh nghiệp của cơ quan có thẩm quyền;

đ) Đối với công ty, đơn vị thực hiện chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thực hiện

chuyển công ty, đơn vị thành công ty trách nhiệm hữu hạn;

e) Đối với công ty, đơn vị thực hiện giải thể thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm cơ quan có thẩm quyền quyết định giải thể công ty, đơn vị;

g) Đối với công ty thực hiện phá sản (nếu đại diện chủ sở hữu đã tìm mọi biện pháp xử lý nhưng không thể phục hồi khả năng hoạt động và có văn bản cam kết sẽ không áp dụng các biện pháp tiếp theo để phục hồi hoạt động của công ty) thì thời điểm chốt danh sách người lao động là thời điểm quyết định mở thủ tục phá sản doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

5. Thời điểm phê duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị là thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định phê duyệt phương án sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị (chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần, quyết định giải thể, mở thủ tục phá sản, chuyển công ty nhà nước thành công ty TNHH...).

6. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư là cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập, tổ chức lại, sáp nhập, hợp nhất; quyết định chuyển đổi và đa dạng hoá sở hữu, quản lý đối với công ty, đơn vị theo quy định hiện hành hoặc cơ quan được Thủ tướng Chính phủ uỷ quyền (đối với các công ty, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập).

Đối với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội thì người đứng đầu tổ chức đó hoặc người được uỷ quyền là người có thẩm quyền phê duyệt phương án giải quyết lao động dôi dư.

7. Người lao động dôi dư thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP bao gồm cả người lao động được tuyển dụng vào làm việc tại công ty, đơn vị trước ngày 30 tháng 8 năm 1990 (thời điểm ban hành Pháp lệnh hợp đồng lao động) nhưng đến thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị vẫn chưa thực hiện ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản.

8. Người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của công ty, đơn vị quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP là người lao động được tuyển dụng vào làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn mà tại thời điểm quyết định thực hiện sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị, người lao động và người sử dụng lao động chưa chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động.

9. Thời gian được hưởng chế độ trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Khoản 4 Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 110/2007/NĐ-CP là tổng thời gian người lao động thực tế làm việc trong khu

vực nhà nước (không bao gồm thời gian người lao động đã nhận trợ cấp mất việc làm, thời việc, hưởng chế độ xuất ngũ hoặc phục viên), được tính từ ngày người lao động được tuyển dụng vào công ty, đơn vị quy định tại khoản 1 mục I Thông tư này đến khi có quyết định nghỉ việc.

Trường hợp người lao động đã thực tế làm việc tại cơ quan, doanh nghiệp khác thuộc khu vực nhà nước nhưng chuyển công tác đến công ty, đơn vị quy định tại khoản 1 mục I Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 (thời điểm có hiệu lực thi hành của Bộ luật Lao động) và làm việc liên tục cho đến thời điểm có quyết định sắp xếp, chuyển đổi công ty, đơn vị thì thời gian đó được cộng với thời gian nêu trên để tính chế độ trợ cấp mất việc làm.

10. Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước được tính theo số năm (đủ 12 tháng) ở mỗi giai đoạn điều chỉnh hệ số tiền lương và mức tiền lương tối thiểu, số tháng lẻ ở giai đoạn trước được cộng dồn vào giai đoạn tiếp theo. Trường hợp ở giai đoạn cuối cùng còn tháng lẻ thì được tính theo nguyên tắc sau:

- + Dưới 01 tháng không được tính;
- + Từ đủ 01 tháng đến dưới 07 tháng được tính bằng 06 tháng thực tế làm việc.
- + Từ đủ 07 tháng đến dưới 12 tháng được tính bằng 01 năm thực tế làm việc.

11. Thời gian thực tế làm việc trong khu vực nhà nước, bao gồm:

- a) Thời gian người lao động thực tế làm việc tại công ty nhà nước; cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp nhà nước, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang được hưởng lương từ nguồn ngân sách Nhà nước;
- b) Thời gian có hưởng lương từ nguồn công ty nhà nước, ngân sách Nhà nước (thời gian đào tạo, công tác...), thời gian nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội (nghỉ ốm đau; thai sản; tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp);
- c) Thời gian làm việc theo hình thức nhận khoán sản phẩm, khối lượng công việc mà công ty, đơn vị có trả lương và có đóng bảo hiểm xã hội cho người lao động theo quy định của pháp luật.

II. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG DÔI DƯ

1. Chính sách đối với người lao động dôi dư đang thực hiện hợp đồng lao động không xác định thời hạn quy định tại Điều 3 Nghị định số 110/2007/NĐ-CP được quy định cụ thể như sau:

a) Nam từ đủ 55 tuổi, nữ từ đủ 50 tuổi và có từ đủ 20 năm đóng bảo hiểm xã hội trở lên được hưởng lương hưu theo quy định tại Khoản 1 Điều 50 Luật Bảo hiểm xã hội (không phải trừ % lương hưu do về hưu trước tuổi).

b) Người lao động dôi dư đủ điều kiện nghỉ hưu theo điểm a khoản 1 mục này, có tuổi đời từ đủ 55 tuổi đến dưới 60 tuổi đối với nam, từ đủ 50 tuổi đến dưới 55 tuổi đối với nữ, được hưởng thêm các khoản trợ cấp sau:

b.1) Trợ cấp 03 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc cho mỗi năm (đủ 12 tháng, không tính tháng lẻ) nghỉ hưu trước tuổi.

b.2) Trợ cấp 05 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc cho 20 năm đầu làm việc có đóng bảo hiểm xã hội.

b.3) Từ năm thứ 21 trở đi, cứ mỗi năm làm việc có đóng bảo hiểm xã hội được trợ cấp 1/2 tháng tiền lương và phụ cấp lương (nếu có) bình quân của 05 năm cuối trước khi nghỉ việc. Trường hợp số năm làm việc có tháng lẻ được tính theo nguyên tắc trên 06 tháng được tính là 01 năm, đủ 06 tháng trở xuống không được tính.

Thời gian để tính các khoản trợ cấp hưởng thêm theo quy định tại tiết b.2, tiết b.3 điểm b khoản 1 mục này được căn cứ vào thời gian đã đóng bảo hiểm xã hội (kể cả thời gian làm việc trong khu vực nhà nước được coi là đã đóng bảo hiểm xã hội) theo quy định của pháp luật và được tính đến ngày ghi trong quyết định nghỉ việc (thời điểm nghỉ việc).

Các khoản phụ cấp được tính bao gồm: phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực (nếu có).

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A, công nhân sửa chữa cơ khí điện tại mỏ, tại thời điểm nghỉ việc (01/9/2007) đủ 57 tuổi 4 tháng; có thời gian đóng bảo hiểm xã hội là 32 năm 7 tháng; diễn biến tiền lương 05 năm cuối của Ông A như sau:

- Từ ngày 01/9/2002 đến hết ngày 31/12/2002 (4 tháng), mức lương tối thiểu: 210.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 2,49 (bậc 5, nhóm III, bảng lương A.1 ban hành kèm theo Nghị định số 26/CP ngày 23 tháng 5 năm 1993 của Chính phủ);

- Từ ngày 01/01/2003 đến hết ngày 30/9/2004 (21 tháng), mức lương tối thiểu: 290.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 2,49;

- Từ ngày 01/10/2004 đến hết ngày 30/9/2005 (12 tháng), mức lương tối thiểu: 290.000 đồng/tháng, hệ số tiền lương: 3,45 (bậc 5, nhóm III, nhóm ngành VI, bảng lương A.1 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ);